



PHIẾU LƯU DANH MỤC HỒ, AO ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC HỒ, AO KHÔNG ĐƯỢC SÀN LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 1834/QĐ-UBND ngày 01/10/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

ST T	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, hình chiếu	Tọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá theo VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m3)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
1	Hồ Nà Cà	phường Đông Kinh	X = 2414054.042, Y = 450653.683	0,182	0,102	Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp		UBND phường Đông Kinh	
2	Hồ Nà Cầu	phường Lương Văn Tri	X = 2416037.39, Y = 447891.13	0,874	0,12	Tích trữ nước, cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Vần Trúc	phường Lương Văn Tri	X = 2411630.819, Y = 444033.719					Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Hồ Sam Kha	xã Công Sơn	X = 2421322.19, Y = 460423.44	0,12	0,013	Phục vụ tưới sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
5	Hồ Khuổi Háo (Vằng Giếng)	xã Cao Lộc		0,0351		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	Do sai sót trong công tác thống kê, rà soát, thực tế không tồn tại danh mục hồ
6	Hồ Khuổi Tường (Khuổi Kuông)	xã Hồng Phong	X = 2448600.714; Y = 440510.366.		0,12			Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
7	Hồ Phai Phầy	Thôn Tà Lầu, xã Tân Văn, nay lấy tên (Thôn Trà Lầu, xã Tân Văn)	X = 2425678.02, Y = 414920.960	0,03		Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công)	X	UBND xã Tân Văn	
8	Hồ Phai Khóm	Thôn Pá Péc, xã Tân Văn nay lấy tên (Thôn Nà Vước, xã Tân Văn)	X = 2425090.34, Y = 413982.046	0,3		Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công)	X	UBND xã Tân Văn	
9	Hồ Pá Péc	xã Tân Văn		0,19		Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công)		UBND xã Tân Văn	Do sai sót trong công tác thống kê, rà soát, thực tế không tồn tại danh mục hồ
10	Hồ đập Quán Cháy	xa Vân Nham	X = 2383422.399, Y = 397922.668		0,9999	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
11	Hồ Đập Góc Tranh	Thôn Bến Lường, xã Tuần Sơn	X = 401410.77, Y = 2372754.54			Trữ nước phục vụ nông nghiệp		UBND xã Tuần Sơn	
12	Hồ Đập Suối Soong	Thôn Bến Lường, xã Tuần Sơn	X = 400315.1499, Y = 2373898.7012			Trữ nước phục vụ nông nghiệp		UBND xã Tuần Sơn	
13	Hồ Đập Hố Rỗng	Thôn Đồn Vang, xã Tuần Sơn	X = 400075.0394, Y = 2375618.4653			Trữ nước phục vụ nông nghiệp		UBND xã Tuần Sơn	
14	Hồ đập Dung	thôn Ao Kham, xã Tân Thành	X = 2.378.321,374 ; Y = 413.019,713			Phục vụ tưới cho nông nghiệp		UBND xã Tân Thành	
15	Hồ đập Ông Dăm	Thôn Làng Cống, xã Tân Thành	X = 2.378.321,374 ; Y = 413.019,713			Phục vụ tưới cho nông nghiệp		UBND xã Tân Thành	
16	Ao Cong	Thôn Chiến Thắng, xã Tân Thành	X = 2.382.006,111 ; Y = 418.581,413	13,003		Phục vụ tưới cho nông nghiệp		UBND xã Tân Thành	
17	Hồ đập Đồng Gia	xã Hữu Lũng	X = 2379588.594, Y = 411567.116		4,8667	Khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp		UBND xã Hữu Lũng	
18	Hồ Đập Giao Thủy	xã Vân Nham	X = 2383484.2, Y = 394727.4			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	

ST T	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, năng suất (hệ V)	Đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ V) 2000, kinh tuyến trực 107°15', vĩ độ chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10^6 m3)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
19	Hồ đập Tam Quan	xã Thiện Tân	X = 2387939.7, Y = 391419.1			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
20	Hồ Đập Nà Thàng	Thôn Đồng Hương, xã Yên Bình	X = 2392595.059, Y = 401662.122	1,0		Khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp		UBND xã Yên Bình	
21	Hồ Đập Non Vạt	Thôn Đồng Hương, xã Yên Bình	X = 2392311.815 Y = 401136.813	1,2		Khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp		UBND xã Yên Bình	
22	Hồ Đập Bà Năng	Thôn Vĩnh Yên, xã Yên Bình	X = 2392213.195 Y = 400697.731	1,5		Khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp		UBND xã Yên Bình	
23	Hồ Đập Cầu Giếng	Thôn Vĩnh Yên, xã Yên Bình	X = 2391400.174 Y = 400238.797	0,18		Khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp		UBND xã Yên Bình	
24	Hồ Đập Nà Lướt	Thôn Vĩnh Yên, xã Yên Bình	X = 2391288.745 Y = 400119.240	0,21		Khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp		UBND xã Yên Bình	
25	Hồ Đập Nà Hiên	Thôn Trảng, xã Yên Bình	X = 2391151.190 Y = 399945.160	0,36		Khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp		UBND xã Yên Bình	
26	Hồ Đập Pò Mèo (Nà Đào)	Thôn Trảng, xã Yên Bình	X = 2390928.514 Y = 399802.336	0,126		Khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp		UBND xã Yên Bình	
27	Hồ Đập Lân Om	Thôn Trảng, xã Yên Bình	X = 2390651.678 Y = 400663.992	0,18		Khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp		UBND xã Yên Bình	
28	Hồ Đập Lân Dăm	Thôn Đồng Hương, xã Yên Bình	X = 2392605.987 Y = 402195.698	2,2		Khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp		UBND xã Yên Bình	
29	Hồ Đập Nà Cà	Thôn Đồng Hương, xã Yên Bình	X = 2391621.063 Y = 401194.807	0,54		Khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp		UBND xã Yên Bình	
30	Hồ đập Làng Trảng	xã Yên Bình	X = 2391139.6, Y = 400546.9			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
31	Hồ đập Non Hương	xã Yên Bình	X = 2392370.5, Y = 401502.0			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
32	Hồ đập Vĩnh Yên	xã Yên Bình	X = 2391520.1, Y = 400456.1			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
33	Hồ đập Lân Vần	xã Yên Bình	X = 2394727.9, Y = 391775.8			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
34	Hồ đập Bầm	xã Yên Bình	X = 2392263.0, Y = 391222.6			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
35	Hồ đập Đồng Thia	xã Yên Bình	X = 2392151.7, Y = 390859.5			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
36	Hồ đập Lân Thuồng	Thôn Bãi Danh, xã Cai Kinh	X = 2386964032, Y = 415054.836	0,05		Cung cấp nước tưới cho SX NN		UBND xã Cai Kinh	
37	Hồ đập Bài Cắt	Thôn Hạ, xã Cai Kinh	X = 2388082.586, Y = 411020.707	3	0,03	Cung cấp nước tưới cho SX NN	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	



ST T	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, năng suất	Qua đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ V 2000, kinh tuyến trục 107°15', vĩ độ chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10^6 m3)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
38	Hồ đập Đồng Chùa	Thôn Lôi, xã Cai Kinh	X = 23888894.613, Y = 413879.938	0,2		Cung cấp nước tưới cho SX NN		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
39	Hồ đập Mò Lôi	Thôn Lôi, xã Cai Kinh	X = 2389853.067, Y = 415335.469	0,12		Cung cấp nước tưới cho SX NN		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
40	Hồ đập Đồng Chóc	Thôn Lôi, xã Cai Kinh	X = 2389589.59, Y = 418436.457	0,03		Cung cấp nước tưới cho SX NN		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
41	Hồ đập Mò Mon	Thôn Bãi Danh, xã Cai Kinh	X = 2388631268, Y = 413403.605	0,07		Cung cấp nước tưới cho SX NN		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
42	Hồ đập Cây Sung	Thôn Đăng, xã Cai Kinh	X = 2388590.375, Y = 412640.582	0,25		Cung cấp nước tưới cho SX NN		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
43	Hồ đập Cây Mai	Thôn Đăng, xã Cai Kinh	X = 2388775.713, Y = 412053.208	0,2		Cung cấp nước tưới cho SX NN		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
44	Hồ đập Chân Chim	Thôn Đăng, xã Cai Kinh	X = 2390148.617, Y = 410824.743	0,1		Cung cấp nước tưới cho SX NN		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
45	Hồ đập Trục Quan	Thôn Chục Quan, xã Cai Kinh	X = 2389325.747, Y = 407677.491	0,07		Cung cấp nước tưới cho SX NN		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
46	Hồ đập Hang Cao	Thôn Cây Hồng-Mỏ Tỏi xã Cai Kinh	X = 2388011.685, Y = 405594.027	0,1		Cung cấp nước tưới cho SX NN		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
47	Hồ đập Ao Sen	Thôn Ao Sen, xã cai Kinh	X = 2387975.59, Y = 407859.103	0,3		Cung cấp nước tưới cho SX NN		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
48	Hồ đập Đèo Ròng	Thôn Chục Quan, xã Cai Kinh	X = 2389152.019, Y = 408820.532	0,4		Cung cấp nước tưới cho SX NN		UBND xã Cai Kinh	
49	Hồ đập Cầu Hai	Thôn Sơn Đông, xã Cai Kinh	X = 2386379.514, Y = 409004.137	0,07		Cung cấp nước tưới cho SX NN		UBND xã Cai Kinh	
50	Hồ đập Mỏ Âm	Thôn Ba Nàng, xã Cai Kinh	X = 2383560.338, Y = 410170.7	0,02		Cung cấp nước tưới cho SX NN		UBND xã Cai Kinh	
51	Hồ đập Ba Nàng	Thôn Ba Nàng, xã Cai Kinh	X = 2383459327, Y = 409633.75	0,4		Cung cấp nước tưới cho SX NN		UBND xã Cai Kinh	
52	Hồ đập Núi Đò	Thôn Đăng, xã Cai Kinh	X = 2389660.6, Y = 410824.4	0,12		Cung cấp nước tưới cho SX NN		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
53	Hồ đập Là Cản	xã Hữu Liên	X = 2.402.861,110 Y = 409.835,199			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Liên	
54	Hồ đập Cây Vải	xã Hữu Liên	X = 2401902.914 Y = 409033.661			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Liên	
55	Hồ đập Lân Đặt	xã Hữu Liên	X = 2398667.745, Y = 405735.190			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Liên	
56	Hồ đập Mương Cái	xã Hữu Liên	X = 2402172.5, Y = 409216.3			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn - Chi nhánh Hữu Lũng	
57	Hồ đập Pắc Mỏ	xã Hữu Liên	X = 2398309.8, Y = 410235.1			Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn - Chi nhánh Hữu Lũng	



ST T	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, năng lực đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ V 2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10^6 m3)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
58	Hồ đập Cầu Gạo	xã Hữu Liên	X = 2392707.4, Y = 408846.5		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn - Chi nhánh Hữu Lũng	
59	Hồ đập Mỏ Mây	xã Hữu Liên	X = 2391751.6, Y = 405513.5		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn - Chi nhánh Hữu Lũng	
60	Hồ đập Mỏ Nóng	xã Hữu Liên	X = 2393024.2, Y = 406694.3		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn - Chi nhánh Hữu Lũng	
61	Hồ đập Phai Giăng	xã Hữu Liên	X = 2392130.2, Y = 409222.9		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn - Chi nhánh Hữu Lũng	
62	Hồ Phai Sen	thôn Phai Sen, xã Na Dương	X = 2405709.75, Y = 470405.13	10,08	Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
63	Hồ Nà Ne	xã Khuất Xá	X = 2409424.83, Y = 472803.34	1,8058	Chứa nước để tưới tiêu	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
64	Hồ Đập Võ Thị Sáu	xã Lộc Bình	X = 2406903.223, Y = 464324.046				UBND xã Lộc Bình	
65	Hồ Đập Phai Ngù	xã Lộc Bình	X = 2411564.604, Y = 465930.650				UBND xã Lộc Bình	
66	Hồ Đập Khuân Van	xã Lộc Bình	X = 2410979.1, Y = 465431.5		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
67	Hồ Đập Phai Nghiều	xã Lộc Bình	X = 2410489.4, Y = 465198.7		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
68	Hồ Đập Phai Keo	xã Lộc Bình	X = 2409881.6, Y = 464750.6		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
69	Hồ Đập Phai Phụng	xã Lộc Bình	X = 2411334.150, Y = 466427.095				UBND xã Lộc Bình	
70	Đập dâng Pác Phai	xã Lộc Bình	X = 2413133.512, Y = 459756.272	0,5272	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Lộc Bình	
71	Đập dâng Nà Mạ	xã Lộc Bình	X = 2413612.124, Y = 459067.484	0,6482	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Lộc Bình	
72	Đập dâng Nà Ca	xã Lộc Bình	X = 2412582.689, Y = 458839.976	0,5168	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Lộc Bình	
73	Đập Nà Tàu	Thôn Bản Khoai, xã Mẫu Sơn	X = 2409578.17; Y = 472894.17	2,6	Không còn diện tích tưới		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
74	Hồ đập Khuổi Mít	xã Tràng Định	X = 2462640.6, Y = 416802.8		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
75	Hồ đập Cánh Lò	xã Tràng Định	X = 2457626.6, Y = 420057.8		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	

ST T	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, năng suất đại diện vị tri hồ, ao, đầm, phá (hệ V 2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10^6 m3)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
76	Hồ đập Khuổi Sao	xã Thất Khê	X = 2464173.1, Y = 418487.1		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
77	Hồ đập Nặm Ẩn	xã Thất Khê	X = 2462196.0, Y = 423154.3		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
78	Hồ đập Pắc Chằng (Pắc Chác)	xã Thất Khê	X = 2464042.7, Y = 420137.3		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
79	Đập Khun Phấu	xã Na Sầm	X = 2434509.508, Y = 434626.348				UBND xã Na Sầm	
80	Nà Liệt (lòng hồ thành ruộng)	xã Na Sầm	X = 2445266.3, Y = 431952.1		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
81	Bản Cáu	xã Văn Lãng	X = 2440043.719, Y = 426036.264				Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
82	Hồ Khuôn Tát	thôn Nà Xà, xã Hoàng Văn Thụ	X = 2434311.82, Y = 437883.79	2,328	0,086	Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
83	Đập Pắc Trào	Thôn Bản Kia, xã Hội Hoan, tỉnh Lạng Sơn.	X=22.048168, Y=106.479374	0,2966	0,01	Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
84	Hồ Bó Kheo	Thôn Việt Yên, xã Diêm He	X = 2428283.50, Y = 427185.292	3,81		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã Diêm He	
85	Hồ Pác Bó	Thôn Việt Yên, xã Diêm He	X = 2428392.05 Y = 427622.560	0,02		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã Diêm He	
86	Đập Phai Phường	Thôn Trung Kiên, xã Diêm He	X = 2419975.24 Y = 432599.863	0,01		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã Diêm He	
87	Đập Cốc Mật	Thôn Trung Kiên, xã Diêm He	X = 2420375.56 Y = 432531.010	0,02		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã Diêm He	
88	Đập Phai Pán	Thôn Chi Quan, xã Diêm He	X = 2420225.45 Y = 434174.903	0,03		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
89	Hồ đập Soong Phùm (Đập Song Giang)	Thôn Pác Làng, xã Diêm He	X = 2425603.28 Y = 431622.048	12		Chứa nước thủy luân	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
90	Ao Bó Ngược	Thôn Còn Pù, xã Diêm He	X = 2427870.32 Y = 429840.856	0,01		Ao	Hộ gia đình quản lý	
91	Ao Nà Kham	Thôn Còn Pù, xã Diêm He	X = 2426903.79 Y = 430005.940	0,01		Ao	Hộ gia đình quản lý	
92	Đập Phai Slào	Thôn Bản Hèo, xã Diêm He	X = 2431797.57 Y = 428417.544	0,02		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã Diêm He	
93	Đập Phai Nà	Thôn Bản Hèo, xã Diêm He	X = 2431661.62 Y = 429429.297	0,01		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã Diêm He	
94	Đập Cốc Pục	Thôn Phù Huê, xã Diêm He	X = 2434212.45 Y = 430437.755	0,01		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã Diêm He	
95	Đập Tạng Mán	xã Tri Lễ	X=2408346.04; Y=418785.436	0,0012	0,3	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
96	Đập Bùng Tềng	xã Tri Lễ	X = 2410076.97; Y=416415.344	0,001		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
97	Ao nhà ông Lành Ngà	xã Văn Quan	X=426362.8553 Y=2418636.4733					
98	Ao Lũng Mẩn	xã Văn Quan	X = 422279.8296, Y = 2415540.0812	0,69			Hộ gia đình quản lý	



PHỤ LỤC DAN MỤC HỒ, AO BỔ SUNG VÀO DANH MỤC HỒ, AO KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

Xem theo Quyết định số: 1834/QĐ-UBND ngày 01 / 10/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, hành chính	Tọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m3)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
1	Hồ Tóc Tát	Thôn Đàng Van, xã Thụy Hùng	X = 22,072542, Y = 106,663601	1,5	0,06384	Phục vụ tưới sản xuất nông nghiệp		Tổ hợp tác dùng nước xã Thụy Hùng và UBND xã Thụy Hùng	
2	Hồ Nạc	Thôn Chim, xã Tuấn Sơn	X=406876.9376 Y=2375467.1525	1,5		Phục vụ tưới sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tuấn Sơn	
3	Bản Lái	xã Khuất Xá	X = 2402622.96 Y = 476167.76	629	155,89	Điều tiết lũ cho vùng hạ du, Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước thô cho sản xuất nước sinh hoạt, thủy điện	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Hồ Khuổi Khun	Quyển A2, Xã Tràng Định	X=22201153, Y=10650784	0,07		Phục vụ tưới sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tràng Định	
5	Hồ Pác Chào	xã Hội Hoan	X = 2439185.82 Y = 420296.93			Phục vụ tưới sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
6	Hồ chứa thủy điện Bản Nhùng	xã Diêm He + xã Na Sầm	X = 2434111 Y = 431743	219	15,867	Phát điện, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty cổ phần Tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý	
7	Hồ Đông Kim	Thôn Nà Linh, xã Quốc Việt	X = 2.466.911,22 Y = 470.611,99	0,35	0,49	Phục vụ tưới sản xuất nông nghiệp		UBND xã Quốc Việt	
8	Đập Năm Thịu	xã Công Sơn	X = 2187020.60 Y = 10688614.80	1,25		Cấp nước tưới phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt		UBND xã Công Sơn	
9	Hồ Thủy điện Khánh Khê	Thôn Thống Nhất, xã Khánh Khê	X = 2420019.47 Y = 438855.86	83,88	5,54	Phát điện công suất 7MW		Công ty cổ phần thủy điện Khánh Khê	



PHỤ LỤC HỒ, AO KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN SAU ĐIỀU CHỈNH
(theo Quyết định số: 1834/QĐ-UBND ngày 01/10/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

ST T	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, bản đồ	Tọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
1	Phường Tam Thanh								
1	Hồ Nà Tâm	Phường Tam Thanh	X = 2422732.00, Y = 447713.00	25,054	2,164	Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước thô cho sản xuất nước sinh hoạt	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Thâm Sinh	Phường Tam Thanh	X = 2421908.50, Y = 448914.80	21,892	1,12812	Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước thô cho sản xuất nước sinh hoạt	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Bó Diêm	Phường Tam Thanh	X = 2420406.90, Y = 447216.40	3,824	0,193	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Hồ Phai Chia	Phường Tam Thanh	X = 2422100.68, Y = 446561.82	1,904	0,101	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
5	Hồ Phai Ngầu	Khối 7, phường Tam Thanh	X = 2418381.9, Y = 448033.3	1,2		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND phường Tam Thanh	
6	Hồ Phai Loạn	Khối 2 + Khối 3 phường Tam Thanh	X = 2418002.709, Y = 448635.461	3,		Điều hòa sinh thái		UBND phường Tam Thanh	
2	Phường Đông Kinh								
1	Hồ Bó Chuông	Phường Đông Kinh	X = 2415964.70, Y = 451422.60	8,52	0,32809	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Lâu Xá	Phường Đông Kinh	X = 2414186.69, Y = 449550.69	6,9	0,416	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Pò Luông	Phường Đông Kinh	X = 2416733.83, Y = 451367.63	3,104	0,172	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Phường Lương Văn Tri								
1	Hồ Nà Bầy	Phường Lương Văn Tri	X= 2416110,45 Y= 475454,12	0,9	0,101	Điều hoà sinh thái		Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh	
4	Phường Kỳ Lừa								
1	Hồ Lệ Minh	phường Kỳ Lừa	X = 2412386.62, Y = 455001.93	12,5115	0,425	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Phai Luông	phường Kỳ Lừa	X = 2421043.59, Y = 450089.04	13,53	0,825	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Cao Lộc	khối 24, phường Kỳ Lừa	X = 449847.50, Y = 2418954.56	0,768	9240,	Tạo cảnh quan môi trường, phục vụ nguồn nước trong công tác phòng cháy, chữa cháy	x	UBND phường Kỳ Lừa	
4	Hồ Phú Lộc IV	khối 1, phường Kỳ Lừa	X = 2.417.979,255 Y = 449.692,058	1,4	20250,	Sinh thái môi trường và phục vụ nguồn nước trong công tác phòng cháy, chữa cháy	x	UBND phường Kỳ Lừa	
5	Xã Đồng Đăng								
1	Hồ Trục Hồ	xã Đồng Đăng	X = 2423226.06, Y = 441399.36	1,375	0,074	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Tênh Chè (Tĩnh Chè)	Thôn Tênh Chè, xã Đồng Đăng	X = 2425044.84, Y = 440286.86	0,8967	0,02	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Khôn Tông	Thôn Cồn Quyền, xã Đồng Đăng	X = 2426198.34, Y = 440262.47	0,6552	0,013	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
6	Xã Công Sơn								
1	Hồ Khuổi Sắn	xã Công Sơn	X = 2421078.87, Y = 459303.40	1,251	0,123	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	



ST T	Tên hồ, ao, đầm		ọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
2	Hồ Nà Ca	xã Công Sơn	X = 2422257.58, Y = 455574.99	1,99	0,1105	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Khâu Cắm	xã Công Sơn	X = 2422233.65 Y = 453184.09	2,15	0,09	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Đập Năm Thịu	xã Công Sơn	X = 2187020.60 Y = 10688614.80	1,25		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Công Sơn	
7	Khánh Khê								
1	Hồ Thủy điện Khánh Khê	Thôn Thông Nhất, xã Khánh Khê	X = 2420019.47 Y = 438855.86	83,88	5,54	Phát điện công suất 7MW		Công ty cổ phần thủy điện Khánh Khê	
8	Thụy Hùng								
1	Hồ Tốc Tát	Thôn Đàng Van, xã Thụy Hùng	X = 22,072542, Y = 106,663601	1,5	0,06384	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Tổ hợp tác dùng nước xã Thụy Hùng và UBND xã Thụy Hùng	
2	Hồ Co Kháo	xã Thụy Hùng	X = 2425835.33, Y = 434808.66	1,404	0,331	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
9	Cao Lộc								
1	Hồ Bán Cướm	xã Cao Lộc	X = 2425415.23, Y = 448725.31	3,32	0,22379	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Khuổi Chù	xã Cao Lộc	X = 2429613.08, Y = 453874.23	6,145	0,383	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
10	Ba Sơn								
1	Hồ Ba Sơn	Thôn Thạch Khuyên, xã Ba Sơn	X = 2421513.00, Y = 476777.00	3,458	0,22068	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Khuổi Ngần	Thôn Thạch Khuyên, xã Ba Sơn	X = 2422088.59, Y = 477531.91	4,867	0,225	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Bán Vàng	Thôn Bán Vàng, xã Ba Sơn	X = 2422166.49, Y = 467888.14	1,615	0,1215	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
11	Hưng Vũ								
1	Hồ Tam Hoa	xã Hưng Vũ	X = 2416178.45, Y = 406283.40	30,806	1,615	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Phai Thuổng	xã Hưng Vũ	X = 2411059.17, Y = 406425.57	14,6	0,953	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Nặm Thín	xã Hưng Vũ	X = 2410660.35, Y = 406250.95	5,5	0,301	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Hồ Rọ Rậy	xã Hưng Vũ	X = 2412470.18, Y = 407094.48	3,279	0,222	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
12	Vũ Lăng								
1	Hồ Vũ Lăng	xã Vũ Lăng	X = 2414273.00, Y = 401646.00	22,714	2,	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Thâm Thông	xã Vũ Lăng	X = 2415383.52, Y = 403378.07	1,5	0,006	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Thâm Chao	xã Vũ Lăng	X = 2418114.00, Y = 404543.14	1,75	0,03	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
13	Tân Tri								
1	Hồ Khuôn Ngần	xã Tân Tri	X = 2423422.90, Y = 396681.32	1,7	0,042	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Pồ Rái	xã Tân Tri	X = 2423087.61, Y = 396219.90	1,	0,138	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
14	Bắc Sơn								
1	Hồ Pắc Mỏ	xã Bắc Sơn	X = 2422250.61, Y = 402099.20	5,2	0,243099	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	



ST T	Tên hồ, ao, đầm		ọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
2	Hồ Rọ Nghè	xã Bắc Sơn	X = 2427170.42, Y = 402359.17	0,3325	0,25	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Tá Phung	xã Bắc Sơn	X = 2424978.74, Y = 403637.24	1,3		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
15	Vũ Lễ								
1	Hồ Khau Hường	xã Vũ Lễ	X = 2416064.38, Y = 388592.55	2,507	0,213	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
16	Bình Gia								
1	Hồ Phai Danh	xã Bình Gia	X = 2430547.40, Y = 408605.78	23,85	2,3	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Rọ Hoạt	xã Bình Gia	X = 2432311.37, Y = 406780.04	1,0165	0,085	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Rọ Nặm	xã Bình Gia	X = 2430170.14, Y = 410038.17	1,6	0,149	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Hồ Rọ Thỏ	xã Bình Gia	X = 2431731.54, Y = 411338.01	0,5415	0,044	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
5	Hồ Rọ Thín	xã Bình Gia	X = 2428960.96, Y = 411752.94	1,6625	0,125	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
6	Hồ Nà Khoang	xã Bình Gia	X = 2427883.20, Y = 411976.48	0,288	0,016	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
7	Hồ Lùng Nội	Thôn 6A, xã Bình Gia	X = 2429466.68, Y = 409588.476	0,2		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bình Gia	
8	Hồ Khuổi Lầm 1	Thôn Pác Năng, xã Bình Gia	X = 2429966.74, Y = 411491.536	0,23		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bình Gia	
9	Hồ Khuổi Lầm 2	Thôn Pác Năng, xã Bình Gia	X = 2430219.49, Y = 411401.745	0,26		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bình Gia	
17	Tân Văn								
1	Hồ Rọ Bẫy	xã Tân Văn	X = 2426147.86, Y = 414320.13	0,2	0,013	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Nặm Lin	xã Tân Văn	X = 2426761.67, Y = 414581.71	0,6555	0,039	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Phai Duốc	Thôn Còn Nưa, xã Tân Văn	X = 2426482.10, Y = 414350.757	0,19		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Tân Văn	
4	Hồ Nà Tăng	Thôn Nà Vước, xã Tân Văn	X = 2424821.98, Y = 413932.239	0,15		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Tân Văn	
5	Hồ Phai Manh	Thôn Bản Đáp, xã Tân Văn	X = 2419624.35, Y = 415966.261	0,2		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Tân Văn	
18	Nhân Lý								
1	Ao Làng Chiềng	Thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý	X=2399671.5400, Y=436008.4580	0,25		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Nhóm hộ gia đình thôn Làng Chiềng	
19	Quan Sơn								
1	Hồ Đèo Hoan	Thôn Làng Hắng, xã Quan Sơn	X = 2390742.464, Y = 436263.132	0,216		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Quan Sơn	
20	Vạn Linh								
1	Hồ Nà Lập	Thôn Đông Thành, xã Vạn Linh	X = 2393268.74, Y = 420154.15	1,3353	0,07	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Ao Ao Vỏi	Thôn Phố Cũ, xã Vạn Linh	X = 2395884.86, Y = 4222805.15	0,57		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Nhóm hộ gia đình	
3	Ao Bó Lòng	Thôn Phố Cũ, xã Vạn Linh	X = 2396554.48, Y = 422249.15	0,26		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Nhóm hộ gia đình	
4	Hồ Phai Quang	Thôn Làng Càng 2, xã Vạn Linh	X = 2399850.65, Y = 426625.55	17,845	0,76	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	



ST T	Tên hồ, ao, đầm		ọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
21	Bằng Mạc								
1	Ao Lũng Hà 1	Thôn Khau Tao, xã Bằng Mạc	X = 2400050.07, Y = 425027.36	1,0938		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Mạc	
2	Ao Lũng Hà 2	Thôn Khau Tao, xã Bằng Mạc	X = 2400145.21, Y = 425232.64	1,3412		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Mạc	
3	Hồ Vải Cà	Bằng Mạc	X = 2405695.94, Y = 426278.75	12,34	1,008	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Ao Keo Nội	Thôn Cốc Lùng, xã Bằng Mạc	X = 2403421.29, Y = 421,087,65	0,9622		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Mạc	
22	Chi Lăng								
1	Hồ Bãi Hào	xã Chi Lăng	X = 2391051.39, Y = 427275.67	10,16	0,728	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Dọc Trang	xã Chi Lăng	X = 2392517.42, Y = 429582.95	1,463	0,34	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Khun Cát	xã Chi Lăng	X = 2388321.78, Y = 425595.02	1,064	0,08	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Hồ Nà Sà	Thôn Xóm Mới, Chi Lăng	X = 2389672.62, Y = 426118.97	1,27	0,24	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
5	Hồ Khun Phang	xã Chi Lăng	X = 2394728.42, Y = 431093.53	1,	0,055	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
23	Đình Lập								
1	Hồ Khuổi In	xã Đình Lập	X = 2384468.93, Y = 483406.15	6,12	0,6	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
24	Thái Bình								
1	Đập thủy điện Pác Làng	Thôn Đoàn Kết, xã Thái Bình	X = 2376387.177 Y = 475588.344	61,	7,	Phục vụ sản xuất nông nghiệp; Cấp nước phát điện và cấp nước sinh hoạt	x	UBND xã Thái Bình	
2	Hồ Bản Lạn	Thôn Hợp Thành, xã Thái Bình	X = 2369373.85, Y = 479129.01	4,55	0,59	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Bình Thái	Thôn Bình Thái, xã Thái Bình	X = 2376408.769 Y = 473146.422	7,1	0,25	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Thái Bình	
25	Châu Sơn								
1	Hồ Khe Đín	xã Châu Sơn	X = 2377269.22, Y = 487169.35	5,6	0,54	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Khe Khoang	xã Châu Sơn	X = 2379638.89, Y = 485099.17	0,5605	0,1	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
26	Kiên Mộc								
1	Hồ Khuổi Liễu	xã Kiên Mộc	X = 2390889.14, Y = 493909.34	4,2	0,2007	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
27	Vân Nham								
1	Ao Đồn	Thôn Gióng, xã Vân Nham	X= 399337.25 Y= 2384824.45	0,006	0,00012	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
2	Ao Ba Zăng	Thôn Trại Mới, xã Vân Nham	X= 400904.99 Y= 2379343.13	0,1201	0,0039633	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
3	Ao Tâm Đeng	Thôn Trại Mới, xã Vân Nham	X= 401223.67 Y= 2378777.83	0,2082	0,0058296	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
4	Hồ Cốc Coọng	Thôn Vân, xã Vân Nham	X= 400634.34 Y= 2381445.47	3,5926	0,1365188	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Vân Nham	
5	Ao Cốc Lùng	Thôn Gióng, xã Vân Nham	X= 398035.47 Y= 2380909.28	0,1048	0,0018864	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	



ST T	Tên hồ, ao, đầm		Vị trí địa điểm vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
6	Ao Nà Bon	Thôn Chùa Lầy, xã Vân Nham	X= 397017.83 Y= 2380719.36	0,1004	0,002008	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
7	Hồ Pắc Héo	Thôn Bản Mới, xã Vân Nham	X= 395803.14 Y= 2379112.58	1,2766	0,0293618	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
8	Ao Ông Cải	Thôn Gióng, xã Vân Nham	X= 395280.57 Y= 2379463.7	0,2976	0,004464	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
9	Ao Đông Phai	Thôn Phù Đô, xã Vân Nham	X= 399663.59 Y= 2378924.89	0,9503	0,009503	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
10	Hồ Cầu Ván	Thôn Đồng Mỹ, xã Vân Nham	X= 398708.82 Y= 2378827.72	1,2621	0,0222	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
11	Ao Luồng Thiêng	Thôn Chùa Lầy, xã Vân Nham	X= 397411.30 Y= 2380205.69	1,4842	0,0341366	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
12	Ao Luồng Bó	Thôn Chùa Lầy, xã Vân Nham	X= 397585.36 Y= 2380392.77	0,4964	0,0079424	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
13	Ao Cốc Mít	Thôn Cốc Lùng, xã Vân Nham	X= 397643.17 Y= 2381216.88	0,645	0,008385	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
14	Ao Gốc Sấu	Thôn Đập, xã Vân Nham	X= 395034.75 Y= 2381170.93	0,3123	0,0056214	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
15	Vườn Hóp 1+2+3	Thôn Toàn Tâm, xã Vân Nham	X= 3940055.65 Y= 237919.44	0,3465	0,002772	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
16	Ao Cây Khế	Thôn Thuyền, xã Vân Nham	X= 397158.21 Y= 2383020.80	0,2152	0,0025824	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
17	Ao Kề Trạ	Thôn Cáo, xã Vân Nham	X= 397439.11 Y= 2380053.30	1,878	0,04695	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
18	Ao Toàn Tâm	Thôn Toàn Tâm, xã Vân Nham	X= 394157.33 Y= 2380838.37	1,0689	0,0138957	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
19	Hồ Đập Mỏ Đình	thôn Phổng, xã Vân Nham	X= 395405.70 Y= 2381572.23	0,8381	0,013	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
20	Cổng Ao	thôn Hét, xã Vân Nham	X= 396269.33 Y= 2382477.42	2,3466	0,0539718	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Vân Nham	
21	Hồ Tổng Đoàn	Thôn Toàn Tâm, xã Vân Nham	X= 2380900.14 Y = 394104.81	6,1572	0,355	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
22	Hồ đập Yên Ngựa	thôn Đông Tâm, xã Vân Nham	X= 399756.12 Y= 2384687.38	1,1595	0,020871	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
23	Hồ đập Trại Biển Ấp	thôn Bến Cát, xã Vân Nham	X= 398324.14 Y= 2384138.39	0,3192	0,0044688	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
24	Hồ đập Gốc Ngâm	thôn Bến Cát, xã Vân Nham	X= 398214.05 Y= 238309.17	1,1866	0,0332248	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
25	Hồ đập Bến Cồn	thôn Quyết Tâm, xã Vân Nham	X= 398324.14 Y= 2384138.39	2,8859	0,0375167	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Vân Nham	
26	Hồ đập Đồng Khu	thôn Đồng Khu, xã Vân Nham	X= 399337.25 Y= 2384824.44	2,942	0,076492	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Vân Nham	
27	Hồ đập Ba Nồi	thôn Bến Cát, xã Vân Nham	X= 399417.69 Y= 2383121.23	1,9275	0,050115	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
28	Hồ đập Hồ Ngang	thôn Nhị Liên, xã Vân Nham	X= 398755.16 Y= 2383118.20	0,9184	0,018368	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
29	Hồ đập Hồ Lầy	thôn Nhị Liên, xã Vân Nham	X= 399496.29 Y= 2383568.05	1,9429	0,0349722	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
30	Hồ đập Nà Noọc	thôn Nhị Liên, xã Vân Nham	X= 400022.46 Y= 2383554.18	1,293	0,019395	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	
31	Hồ đập Bắc Sơn	thôn Tân Thịnh, xã Vân Nham	X= 403574.650 Y= 2382050.003	1,	0,021	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vân Nham	



ST T	Tên hồ, ao, đầm		Vị trí địa điểm vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiếu 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
32	Ao Pò Tròn	Thôn Đồng Mỹ, xã Văn Nam	X= 398715.83 Y= 2379578.40	0,3455	0,004146	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Văn Nam	
33	Ao Sau Nhà	Thôn Đồng Mỹ, xã Văn Nam	X= 399577.18 Y= 2379608.45	0,4782	0,0057384	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Văn Nam	
28	Tuấn Sơn								
1	Hồ Ruộng Mẫu	Thôn Bến Lường, xã Tuấn Sơn	X=400579.3290 Y=2373541.3480	1,03		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tuấn Sơn	
2	Hồ Thạch Bàn	Thôn Bến Lường, xã Tuấn Sơn	X=401599.0000 Y=2373875.7900	1,05		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tuấn Sơn	
3	Ao Rừng Thông	Thôn Bến Lường, xã Tuấn Sơn	X=400995.9400 Y=2373317.4200	0,72		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tuấn Sơn	
4	Ao Bà Săn	Thôn Bến Lường, xã Tuấn Sơn	X=401128.2000 Y=2373657.4900	0,26		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tuấn Sơn	
5	Ao Lò Gạch	Thôn Bến Lường, xã Tuấn Sơn	X=401509.7100 Y=2372649.0500	0,48		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tuấn Sơn	
6	Ao Cã Ngoài	Thôn Cã Ngoài, xã Tuấn Sơn	X=404430.8350 Y=2377434.2500	0,24		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tuấn Sơn	
7	Ao Hồ Diện	Thôn Cã Ngoài, xã Tuấn Sơn	X=403855.3300 Y=2376670.1700	1,36		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tuấn Sơn	
8	Hồ Đập Hồ Riêng	Thôn Cã Trong, xã Tuấn Sơn	X=403032.2960 Y=2378597.1380	0,33		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tuấn Sơn	
9	Hồ Nạc	Thôn Chim, xã Tuấn Sơn	X=406876.9376 Y=2375467.1525	1,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tuấn Sơn	
10	Cốc Lùng	xã Tuấn Sơn	X = 2374985.74, Y = 410966.41	17,96	0,87	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
29	Tân Thành								
1	Hồ Hồ Đình	Thôn Làng Ngõn, xã Tân Thành	X = 2.375.968,415 ; Y = 414.091,360	8.850,2		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Thành	
2	Hồ đập Nà Lắm	Thôn Khuôn Dầu, xã Tân Thành	X = 2.378.321,374 ; Y = 413.019,713	14.721,4		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Thành	
3	Ao Khẩu Đèo	Thôn Làng Cống, xã Tân Thành	X = 2.378.281,353 ; Y = 415.769,520	10.411,3		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Thành	
4	Hồ Đập Luồng Luồng	Thôn Vườn Chè, xã Tân Thành	X = 2.378.321,374 ; Y = 413.019,713	15.687,8		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Thành	
5	Hồ đập Cầu Đá	Thôn Quyết Tiến, xã Tân Thành	X = 2.380.025,785 ; Y = 417.200,201	650,		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Thành	
6	Hồ đập Bà Cô	Thôn Quyết Tiến, xã Tân Thành	X = 2.381.724,546 ; Y = 416.098,528	7,059		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Thành	
7	Hồ đập Trại Dạ	Thôn Trại Dạ, xã Tân Thành	X = 2.375.392,935 ; Y = 418.565,933	520,		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Thành	
8	Hồ Kai Hiên	xã Tân Thành	X = 2375446.43, Y = 416691.29	29,33	2,24411	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
9	Hồ Khuôn Pinh	xã Tân Thành	X = 2377464.13, Y = 419327.66	18,8	1,21715	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
10	Hồ đập Cẩm Sơn	xã Tân Thành	X = 2383383,324 Y = 423202,695	53,16		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương	
30	Hữu Lũng								
1	Hồ Hồ Dũng	Thôn Cốc Dỹ, xã Hữu Lũng	X = 21.528998, Y = 106375408	1,783	307076,	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Lũng	
2	Hồ Ao Sen	Thôn Làng Càn, xã Hữu Lũng	X = 21.519072, Y = 106.370808	1,07	115268,	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Lũng	



ST T	Tên hồ, ao, đầm		Vị trí, tọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiếu 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
3	Hồ Vườn Vang	Thôn Ngọc Khánh, xã Hữu Lũng	X = 21.526443, Y = 106.356497	1,622	262892,	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Lũng	
4	Hồ đập Hồ Ný	Thôn Đồng Lai, xã Hữu Lũng	X = 21.531418, Y = 106.361037	1,653	177984,	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Lũng	
5	Hồ đập Ao Pheo	Thôn Rừng Dong, xã Hữu Lũng	X = 21.519699, Y = 106.359917	0,631	101913,	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Lũng	
6	Hồ Huyện	Thôn An Ninh, xã Hữu Lũng	X = 21.5041481, Y = 106.346960	2,879	43198,	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Lũng	
7	Hồ Đập Lãng Thỏ	Thôn Đồng Sơn, xã Hữu Lũng	X = 21.507334, Y = 106.417215	0,035	4638,	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Lũng	
8	Hồ Suối Con	xã Hữu Lũng	X = 2377750.46, Y = 411586.01	18,905	0,752	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
9	Ao Mây Thán	xã Hữu Lũng	X = 21.498476 Y= 106.365922	0,398	0,3714	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Lũng	
10	Hồ Cửa Nghè	xã Hữu Lũng	X= 21.506666 Y= 106.372604	2,006	2,5602	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Lũng	
11	Ao Khẩu Đa	xã Hữu Lũng	X= 21.498538 Y= 106.365827	0,2035	0,3225	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hữu Lũng	
31	Thiện Tân								
1	Hồ Chiến Thắng	xã Thiện Tân	X = 2381335.24, Y = 388840.85	26,546	1,753	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Cây Sấu	xã Thiện Tân	X = 2384588.01, Y = 389956.57	1,45	0,405	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Đắp Đẻ	xã Thiện Tân	X = 2387450.30, Y = 389717.12	17,31	1,168	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Hồ Láy Đung	Thôn Bàng Trên, xã Thiện Tân	X= 393992 , Y= 2385508	0,8	0,02	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
5	Hồ Mò kỵ I + Mò Kỵ II	Thôn Bàng Trên, xã Thiện Tân	X = 393790 , Y = 2386189	2,4154	0,05	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
6	Hồ Đập Đầu Cầu I	Thôn Lay II, xã Thiện Tân	X= 393550 , Y= 2381750	0,025		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
7	Hồ Đập Nà Côn	Thôn Diễn Trên, xã Thiện Tân	X=391380 , Y=2383185	0,006		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
8	Hồ Đập Nà Kéo	Thôn Diễn Trên, xã Thanh Sơn	X= 391718 , Y=2383498	0,03		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
9	Hồ Đập Nà Nghè	Thôn Diễn Trên, xã Thiện Tân	X=391290 , Y=2383253	0,009		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
10	Hồ Đập Gốc Chu	Thôn Diễn Trên, xã Thiện Tân	X=391239 , Y=2383105	0,005		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
11	Hồ Đập Bò Đái	Thôn Diễn Trên, xã Thiện Tân	X=390973 , Y=2383267	0,02		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
12	Hồ Đập Cầu Bèo	Thôn Niêng, xã Thiện Tân	X=393976 , Y=2383528	0,02		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
13	Hồ Đập Gốc Lặc	Thôn Niêng, xã Thiện Tân	X=394577 , Y=238417	0,015		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
14	Hồ Đập Đầu Cầu	Thôn Niêng, xã Thiện Tân	X=394438 , Y=2384493	0,01		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
15	Hồ Đập Mò Luông	Thôn Bàng Dưới, xã Thanh Sơn	X=393888 , Y=2384676	0,036		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
16	Hồ Đập Cầu Thín	Thôn Bàng Dưới, xã Thanh Sơn	X=394224 , Y=238496	0,003		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	



ST T	Tên hồ, ao, đầm		ọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
17	Hồ Đập Gốc Pục	Thôn Bàng Trền, xã Thiện Tân	X=394258, Y=2385552	0,004		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
18	Hồ đập Rừng Chùa	Đồng Mạ, xã Thiện Tân	X=394902, Y=2388355	1,	0,02	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
19	Hồ đập Ruộng Phán	Đá Mải, xã Thiện Tân	X=393321, Y=2386672	0,68	0,015	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
20	Hồ đập Gốc Mít	Đá Mải, xã Thiện Tân	X=393643, Y=2387241	0,47	0,01	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
21	Hồ đập Gốc Mai	Hợp Thành, xã Thiện Tân	X=395725, Y=2388232	0,6	0,015	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
22	Hồ đập Chọc Thín	Hợp Thành, xã Thiện Tân	X=396394, Y=2388820	2,7	0,03	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
23	Hồ đập Ổ Ổ	Đồng Sinh, xã Thiện Tân	X= 392508, Y= 2388335	0,37		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Tân	
32	Yên Bình								
1	Hồ Sam Kha 1	Thôn Đồng La, xã Yên Bình	X = 2393464.90, Y = 396487.75	4,67	0,408	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
33	Na Dương								
1	Hồ Nà Cáy	Thôn 8+10, xã Na Dương	X= 2398647.150 Y = 471510.810	826051,	5,5	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước thô cho sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Bản Nùng	xã Na Dương	X = 2398155.46, Y = 463927.26	12,1885	1,126	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Pò Khoang	xã Na Dương	X = 2403011.15, Y = 465603.71	9,3385	1,02	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
34	Khuất Xá								
1	Bản Lái	xã Khuất Xá	X = 2402622.96 Y = 476167.76	629,	155,89	Điều tiết lũ cho vùng hạ du, Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước thô cho sản xuất nước sinh hoạt, thủy điện	x	Điều tiết lũ cho vùng hạ du, Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước thô cho sản xuất nước sinh hoạt, thủy điện	
35	Lợi Bắc								
1	Bản Chành	xã Lợi Bắc	X = 2396581.23, Y = 468166.74	58,808	2,141	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Tà Keo	xã Lợi Bắc	X = 2401456.621, Y = 474601.6055	144,5	15,1	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
36	Lộc Bình								
1	Hồ Đắc Lắc	Thôn Pò Lạn Pò Vèn, xã Lộc Bình	X = 463950.760, Y = 2410609.350	0,2556		Chứa nước để tưới tiêu		UBND xã Lộc Bình	
2	Hồ Pá Nát	Thôn Bản Quang, xã Lộc Bình	X = 467074.471, Y = 2409541.009	1,6728		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Lộc Bình	
3	Hồ Nà Dường (Nà Dường)	Thôn Bản Rý, xã Lộc Bình	X = 467804.880, Y = 2408546.730	1,2124		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Lộc Bình	
4	Hồ Nà Khuân (Nà Khuất)	Thôn Bản Hoi, xã Lộc Bình	X = 468416.360, Y = 2406496.570	1,2601		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Lộc Bình	
5	Đập Lọ Nhay	Thôn Kéo Hìn, xã Lộc Bình	X = 458857.810, Y = 2412255.100	0,372		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Lộc Bình	
6	Hồ Nà Dây	xã Lộc Bình	X = 2407561.49, Y = 466192.61	5,2155		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
7	Hồ Đập Nà Diều	xã Lộc Bình	X = 2405747.94 Y = 465671.62	1,		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	



ST T	Tên hồ, ao, đầm		ọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
8	Hồ Đập Khuổi Quặt	xã Lộc Bình	X = 2407073.93 Y = 463833.46	8,19	0,58	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
37	Thống Nhất								
1	Hồ Đập Nà Piao	Thôn Khôn Chá, Xã Thống Nhất, tỉnh Lạng Sơn	X = 2.410.084,479 Y = 459.071,433	0,474	11,874	Đang cho thuê mặt nước hồ	x	UBND xã Thống Nhất	
2	Hồ Bó Tăng	Thôn Hợp Nhất, Xã Thống Nhất, tỉnh Lạng Sơn	X = 2.405.812,9 Y = 458.305,6	0,585	11,71	Dự trữ nước	x	UBND xã Thống Nhất	
38	Mẫu Sơn								
1	Hồ Thâm Seo	xã Mẫu Sơn	X = 2411033.77, Y = 467719.90	3,94	0,302	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Khau Pầu (Khau Piều)	xã Mẫu Sơn	X = 2410448.00, Y = 480841.00	3,9425	0,21	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Phai Phách (Hồ Bản Luồng)	xã Mẫu Sơn	X = 2409450.81, Y = 475731.03	7,936	0,326	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
39	Khuất Xá								
1	Ao Phai Cái	Thôn Bản Chu B, xã Khuất Xá	X = 2405719.0479, Y = 474142.5132	1,4695		Tạo cảnh quan		UBND xã Khuất Xá	
2	Ao Cốc Sung	Thôn Bản Chu B, xã Khuất Xá	X = 2405708.5730, Y = 474282.0159	0,3222		Tạo cảnh quan		UBND xã Khuất Xá	
3	Ao Phai Cầu	Thôn Bản Chu B, xã Khuất Xá	X = 2405857.0965, Y = 474220.4767	0,5919		Tạo cảnh quan		UBND xã Khuất Xá	
40	Thiện Long								
1	Hồ Thâm Luồng	xã Thiện Long	X = 21.99699, Y = 106.11792	0,4		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thiện Long	
41	Tràng Định								
1	Hồ Thâm Luồng	xã Tràng Định	X = 2460405.00, Y = 419188.00	10,35	1,03	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Khuổi Mặn	xã Tràng Định	X = 2457944.00, Y = 422049.00	5,7	0,25559	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Slam Kha	xã Tràng Định	X = 2461438.90, Y = 418062.33	0,7125	0,33	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Hồ Khuổi A	xã Tràng Định	X = 2456710.01, Y = 422534.44	1,1115		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
5	Hồ Thủy điện Thắc Xăng	Thôn Cốc Bao, xã Tràng Định	X=245271, Y=422613	396,	43,89	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, Kinh doanh Sản xuất điện		Công ty Cổ phần thủy điện Sử Pán 1	
6	Hồ Khuổi Khun	Quyển A2, Xã Tràng Định	X=22,201153, Y=106,50784	0,07		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tràng Định	
42	Thất Khê								
1	Hồ Nà Chảo	xã Thất Khê	X = 2463224.00, Y = 422010.00	24,4	2,335	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Khuổi Hín (Khuổi Húi)	xã Thất Khê	X = 2465868.25, Y = 418057.02	0,475	0,325	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	Hồ hỗ trợ nước
3	Hồ Khuổi Nghìn	xã Thất Khê	X = 2464508.19, Y = 419338.13	4,313	0,184	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Hồ Khuổi Luồng	xã Thất Khê	X = 2461137.46, Y = 422899.92	3,211	0,175	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
43	Quốc Khánh								
1	Hồ Cao Lan	xã Quốc Khánh	X = 2473664.89, Y = 421188.00	9,5855	1,129	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Khuôn Tùng	xã Quốc Khánh	X = 2471902.52, Y = 423010.27	10,925	0,5089	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	



ST T	Tên hồ, ao, đầm		ọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
3	Hồ Kéo Quân	xã Quốc Khánh	X = 2469382.16, Y = 422625.78	6,84	0,513	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
4	Hồ Hua Khao	xã Quốc Khánh	X = 2474124.99, Y = 427799.07	7,5	0,75	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
5	Hồ Kỳ Nà	xã Quốc Khánh	X = 2472100.00, Y = 425954.00	8,45	0,60283	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
44	Kháng Chiến								
1	Hồ Nà Ái	xã Kháng Chiến	X = 2457398.14, Y = 426547.39	0,56		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Cốc Lùng	xã Kháng Chiến	X = 2458679.00, Y = 422202.00	12,04	0,38501	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Bản Nặm	xã Kháng Chiến	X = 2458581.69 Y = 423460.03	1,25	0,33	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
45	Tân Tiến								
1	Hồ Thủy điện Bắc Khê 1	xã Tân Tiến	X=2465387 Y= 411908	53,	4,74	Phát điện		Công ty Cổ phần thủy điện Bắc Khê 1	
46	Na Sầm								
1	Đập Khun Diễm	Thôn Bản Hu, xã Na Sầm	X = 2442914.44 Y = 434215.955	0,3		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Na Sầm	
2	Đập Khuổi Nặm	Thôn Bản Hu, xã Na Sầm	X = 2443381.62 Y = 434571.91	0,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Na Sầm	
3	Hồ Cồn Chừa	Thôn Bản Lếch, xã Na Sầm	X = 2444546.38 Y = 432927.919	0,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Na Sầm	
4	Hồ Phai Mùng	Thôn Bản Lếch, xã Na Sầm	X = 2444547.47 Y = 4432929.030	0,4		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Na Sầm	
5	Hồ Khun Hàn (Khun Thò)	Thôn Bản Lếch, xã Na Sầm	X = 2443584.78 Y = 433276.012	0,4		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Na Sầm	
6	Đập Lũng Vải	Thôn Lũng Vải, xã Na Sầm	X = 2448829.96 Y = 430375.81	3,5	0,06	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
7	Đập Phai Cái	Thôn Lũng Vải, xã Na Sầm	X = 2446615.84 Y = 432674.984	0,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Tổ HTX Bản Vạc	
8	Hồ Nà Khách	xã Na Sầm	X = 2439669.69, Y = 436356.54	7,672	0,556	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
9	Hồ Nà Pía	xã Na Sầm	X = 2448829.96, Y = 430375.81	8,15	0,266	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
10	Hồ Bản Lếch 1	xã Na Sầm	X = 2444574.33, Y = 432908.10	0,95	0,034	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
11	Hồ Bản Lếch 2	xã Na Sầm	X = 2443772.61, Y = 433391.97	0,988	0,045	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
47	Hoàng Văn Thụ								
1	Hồ Nà Pần	xã Hoàng Văn Thụ	X = 2426468.00, Y = 436213.00	10,05	0,868	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Phai Châu	xã Hoàng Văn Thụ	X = 2428596.55, Y = 436512.83	0,3135	0,061	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Hồ Kéo Páng	xã Hoàng Văn Thụ	X = 2425835.33, Y = 434808.66	1,404	0,331	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
48	Hội Hoan								
1	Bản Kia	xã Hội Hoan	X = 2439740.83, Y = 420644.43	0,65		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	Hồ hỗ trợ nước
2	Hồ Kép Tàn	Thôn Bản Kia, xã Hội Hoan, tỉnh Lạng Sơn.	X=22.0525714, Y=106.4829988	0,5487	0,01	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	Hồ hỗ trợ nước



ST T	Tên hồ, ao, đầm		ọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
3	Hồ Pác Chảo	xã Hội Hòa	X = 2439185.82 Y = 420296.93			Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
49	Tân Đoàn								
1	Hồ Bản Nặng	xã Tân Đoàn	X = 2414857.13, Y = 434333.05	16,32	0,885	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Đập Rọ Tém	Thôn Nậm Rạt, xã Tân Đoàn	X = 2413777.2859 Y = 432066.3587	1,14	0,1304	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Ao số 1	Thôn Nậm Rạt, xã Tân Đoàn	X = 432736.1749 Y = 2413503.2941	0,6		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Đoàn	
4	Ao Bó Bốc	Thôn Khôn Cái, xã Tân Đoàn	X = 433294.5006 Y = 2412567.8951	0,39		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Đoàn	
5	Ao số 4	Thôn Khôn Cái, xã Tân Đoàn	X = 433490.1060 Y = 2412175.0711	0,57		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Đoàn	
6	Ao Sắc Kha	Thôn Khôn Cái, xã Tân Đoàn	X = 433640.3834 Y = 2412500.6002	1,03		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Đoàn	
7	Hồ Cồn Tạng	Thôn Phai Làng, xã Tân Đoàn	X = 434464.4804 Y = 2409221.4057	0,37		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Đoàn	
8	Hồ Lọ Hin	Thôn Phai Làng, xã Tân Đoàn	X = 433890.8016 Y = 2409079.8581	0,87		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Đoàn	
9	Đập Rọ Doóc	Thôn Cồn Chuông, xã Tân Đoàn	X = 2409284.4228 Y = 433352.2781	2,39	0,077	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
10	Ao Bản Háu	Thôn Thống Nhất, xã Tân Đoàn	X = 435228.8538 Y = 2408335.6106	0,51		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Đoàn	
11	Ao Cồn Riêng	Thôn Cồn Riêng, xã Tân Đoàn	X = 433707.6009 Y = 2411008.2150	0,21		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Đoàn	
50	Điềm He								
1	Ao Phai Và	Thôn Điềm He 1, xã Điềm He	X = 2422518.89, Y = 432423.927	0,7		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Điềm He	
2	Đập Bó Kheo	Thôn Việt Yên, xã Điềm He	X = 2428283.50, Y = 427185.292			Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Điềm He	
3	Hồ chứa thủy điện Bản Nhùng	xã Điềm He + xã Na Sầm	X = 2434111 Y = 431743	219,	15,867	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty cổ phần Tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý	
51	Yên Phúc								
1	Hồ Tạng Bản	xã Yên Phúc	X = 2414224.22, Y = 431257.51	3,24	0,172	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ Suối Mơ	xã Yên Phúc	X = 2410956.56, Y = 426015.68	1,97	0,105	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
3	Đập Khun Hồ	Thôn Tân Tiến, xã Yên Phúc	X = 21.829878, Y = 106.563246	1,54		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Yên Phúc	
4	Đập Thín Nam	Thôn Quang Bí, xã Yên Phúc	X = 21.855303, Y = 106.577886	0,2		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Yên Phúc	
5	Hồ Phai Đũa	Thôn Cốc Phường, xã Yên Phúc	X = 21.853572, Y = 106.605749	0,25		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Yên Phúc	
6	Hồ Phai Thia	Thôn Cốc Phường, xã Yên Phúc	X = 21.857836, Y = 106.605861	0,1		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Yên Phúc	
7	Đập Thuồng Luông	xã Yên Phúc	X = 21.869059, Y = 106.57524	0,56	0,13	Phục vụ sản xuất Nông nghiệp		UBND xã Yên Phúc	
8	Ao Lùng Tàu	xã Yên Phúc	X = 21.810341, Y = 106.575073	0,6	0,8265	Nuôi cá + tưới tiêu	x	UBND xã Yên Phúc	
9	Ao Lùng Tàu	xã Yên Phúc	X = 21.809198, Y = 106.574239	0,2	0,2219	Nuôi cá + tưới tiêu	x	UBND xã Yên Phúc	
52	Tri Lễ								



ST T	Tên hồ, ao, đầm		Vị trí địa điểm ọa độ đại diện vị trí hồ, ao, đầm, phá (hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', múi chiều 3°)	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích hồ, ao, đầm, phá (nếu có) (10 ⁶ m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm, phá	Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
1	Hồ Lũng Phúc	Thôn Lũng Phúc, xã Tri Lễ	X = 2408429.85, Y = 416920.343	2,1	0,1125	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tri Lễ	
2	Đập Soong Lù	Thôn Nà Chuông, xã Tri Lễ	X = 241134.60, Y = 418561.828	0,07	0,0007	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tri Lễ	
3	Đập Bó Mèo	Thôn Nà Bó, xã Tri Lễ	X = 2408935.43, Y = 414690.383	0,02	0,0002	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tri Lễ	
53	<u>Văn Quan</u>								
1	Hồ Rọ Tý	xã Văn Quan	X = 2416029.72, Y = 420008.92	2,451	0,401	Phục vụ sản xuất Nông nghiệp		Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Lạng Sơn	
2	Hồ thủy điện Bản Quyền	xã Văn Quan	X=426906.5700 Y=2419674.9000	37,5		Phát điện, phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Công ty TNHH MTV thủy điện Bản Quyền	
3	Ao Lũng Cà	thôn Đức Tâm, xã Văn Quan	X=425635.0600 Y=2417170.3200	1,		Phục vụ sản xuất Nông nghiệp		23 hộ gia đình quản lý	
4	Ao Xa Pằng	thôn Bản Riêng, xã Văn Quan	X=420257.4360 Y=2414239.7391	0,2		Nuôi cá		hộ gia đình quản lý	
54	<u>Quốc Việt</u>								
1	Hồ Đông Kim	Thôn Nà Linh, xã Quốc Việt	X = 2.466.911,22 Y = 470.611,99	0,35	0,49	Phục vụ sản xuất Nông nghiệp		UBND xã Quốc Việt	